

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **82/2024/DS-ST**

Ngày: 30-8-2024

“V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Quách Thị Thu Hương;

2. Ông Nguyễn Trường Thống.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Tú Nguyên - Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa:**

Ông Nguyễn Tri Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2024/TLST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2024 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 164/2024/QĐXXST-DS ngày 15/8/2024 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà **Phạm Thị G**, sinh năm 1977 (Có mặt)

Địa chỉ: **Ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.**

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà **Phạm Thị G**: Luật sư **Phan Thanh T**, văn phòng **L1**, thuộc **đoàn luật sư tỉnh K** (Có mặt).

* **Bị đơn:** Bà **Huỳnh Thị Kim L**, sinh năm 1989 (có mặt)

Địa chỉ: **Ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.**

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Bà **Huỳnh Thị Thảo S**, sinh năm 2003 (có mặt)

Địa chỉ: **Ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* **Nguyên đơn bà Phan Thị G1 trình bày:** Bà và bà **L** là bà con, **L** là cháu dâu của bà, bà **L** kêu bà bằng mợ, nhà bà **L** cách nhà bà hơn 02 km, từ trước đến nay bà **L** ở nhà làm lúa nuôi tôm với chồng, do chồng **L** là con trai một nên được gia đình

chồng cho riêng một miếng đất được 5-7 công canh tác nuôi tôm. Ngoài bà L vay tiền bà cũng cho nhiều người khác ở địa phương vay tiền. Cụ thể bà cho bà L vay các lần như sau:

- Lần thứ nhất vào ngày 27 tết tháng 12 năm 2022 bà cho bà L vay với số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận qua tết khi vay tiền được bà L sẽ trả cho bà, lúc cho đầu cho vay không thỏa thuận lãi suất, bà L có làm biên nhận, biên nhận do con bà G1 viết và bà L ký tên, nhận tiền tại nhà G1 có mặt bà, bà L và con gái bà là Huỳnh Thị Yến N. Sau đó, qua tết đến ngày 10 âm lịch bà yêu cầu bà L trả tiền nhưng bà L hẹn đến bắt tôm khoảng 02 tháng nữa trả nhưng bà L không trả, nên bà L thỏa thuận trả lãi cho bà 01 tháng 1%, nhưng cho đến nay bà L không trả lãi cho số tiền vay trên.

- Lần thứ 2 vào ngày 26 tháng 3 năm 2023 bà cho bà L vay 5.000.000 đồng để làm đám giỗ ngày 28, hẹn sau đám giỗ trả, sau đó bà L cũng không trả tiền cho bà. Lúc vay không thỏa thuận lãi suất vì thỏa thuận vay thời gian ngắn. Nhưng sau đó có thỏa thuận lãi suất 1%/ tháng, bà L có làm biên nhận, biên nhận do bà L tự viết, tự ký tên, nhận tiền tại nhà bà, có mặt bà, bà L. Bà L hứa sau 02 tháng trả, sau đó đến khi bà L bắt tôm cách ngày cho vay 02 tháng bà yêu cầu bà L trả tiền nhưng bà L cũng hẹn lại không trả và kéo dài cho đến nay hôm nay.

- Lần thứ 3 vào ngày 23 tháng 4 năm 2023 bà L vay 5.000.000 đồng để thả tôm giống, lúc cho vay thỏa thuận đến khai hội ngày 25/4/2023 bà L hốt hội trả, nhưng sau đó bà L không trả lần này bà mới yêu cầu làm giấy vay và làm bổ sung 02 lần vay trước với lần vay này là 60.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất lúc cho vay là 1%/ tháng, bà L có làm biên nhận ngay ngày vay tiền, biên nhận do con bà là Huỳnh Thị Yến N viết sau đó bà L tự ký tên, nhận tiền tại nhà bà, có mặt bà, bà L.

- Lần thứ 4 vay ngày 15/5/2023 với số tiền 25.000.000 đồng, hẹn vay tiền trả ngân hàng chính sách được sẽ trả tiền cho bà luôn, thỏa thuận lãi suất vay 1%/tháng, khi vay bà L có viết biên nhận vay tiền, biên nhận do bà L tự viết và ký tên, giao tiền ở quán C vì lúc đó bà uống cà phê ở quán, bà L chạy lại lấy tiền và viết biên nhận ngay trước quán.

- Lần thứ 5 vay ngày 07/6/2023 với số tiền 16.000.000 đồng để nâng nền nhà hẹn bắt tôm trả, bắt tôm cách ngày vay 10 ngày. Sau đó đến bắt tôm thì bà L cũng không trả cho bà. Lấy tiền tại nhà bà, biên nhận bà L tự viết, tự ký.

- Lần vay thứ 6 ngày 13/12/2023 bà cho vay 36.000.000 đồng để hùn tiền bơm cát nâng nền nhà với em bà L để bán, sau khi bán lấy tiền trả nợ cho bà. Tiền

nhận ở đường đi chợ V, biên nhận cũng do bà L tự viết rồi ký cho bà, có thỏa thuận lãi suất vay 1%/tháng.

- Lần vay thứ 7 ngày 04/02/2024, bà cho bà L vay số tiền 100.000.000 đồng vay tiền trả tiền đại lý thức ăn, hạn đến 30/02/2024 trả, lúc đó bà L còn thiếu tiền bà nhiều quá nên khi ghé nhà mẹ ruột bà L ở K xã V, mẹ ruột L chứng kiến việc bà đưa tiền cho bà L, bà L viết biên nhận cho bà ở nhà mẹ bà L luôn. Vay có thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, từ khi vay đến nay bà L không đóng lãi được cho bà số tiền nào cả.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L trả cho bà số tiền vay vốn là 237.000.000 đồng, lãi yêu cầu tính 1%/tháng, tính từ ngày vay đến ngày khởi kiện với số tiền lãi là 14.073.000 đồng. Lý do thỏa thuận lãi là lúc đầu tính chỗ bà con cho mượn tiền để xoay sở trong cuộc sống gia đình nên mới cho, sau đó không trả nên mới thỏa thuận lãi 1%/tháng, nay tranh chấp ra Tòa án bà yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

* Bị đơn Huỳnh Thị Kim L trình bày: Bà L xác định trước đây vào năm 2022 bà có thỏa thuận vay tiền của bà G1 các lần vay cụ thể như sau: Lần đầu vay 24 triệu thỏa thuận lãi suất vay 01 triệu ngày 5.000 đồng, không viết biên nhận. Do số tiền vay lãi cao nên bà không có đóng. Từ đó, bà G1 nhập vốn 24 triệu vào lãi 26 triệu là 50 triệu, bắt bà ký biên nhận. Sau đó đóng lãi hàng tháng được 7 triệu đồng, 01 tháng đóng 500.000 đồng, đóng được 03 tháng là 22.500.000 đồng, bà xin bà G1 500.000 đồng. Đến ngày 26/3/2023 bà vay 5.000.000 đồng, ngày 23/4/2023 vay thêm 5.000.000 đồng. Sau đó bà đóng lãi được 25.000.000 đồng. Ngày 25/5/2023 hỏi thêm 25.000.000 đồng, đóng lãi được 9.000.000 đồng. Ngày 07/6/2023 hỏi thêm 16.000.000 đồng. Sau đó đóng lãi được 20.000.000 đồng đưa cho con bà G1 là Huỳnh Thị Thảo S tại nhà xe T1. Sau đó gửi thêm 10.000.000 đồng đóng lãi cho bà G1. Ngày 13/12/2023 bà G1 hăm dọa bà, yêu cầu bà ký biên nhận chứ bà không có nhận số tiền 36.000.000 đồng. Ngày 04/02/2024 bà G1 bắt buộc bà ký biên nhận 100.000.000 đồng. Sự thật bà chỉ nhận số tiền 75.000.000 đồng còn 136.000.000 đồng bà không nhận tiền. Trong khi đó bà đã đóng lãi cho bà G1 tổng số tiền là 86.000.000 đồng.

Sau khi tranh chấp gia đình bà có thỏa thuận trả cho bà G1 số tiền 137.000.000 đồng. Số còn 100.000.000 đồng trả trong thời gian 05 tháng nhưng bà G1 không đồng ý.

Nay bà L xác định các biên nhận bà G1 cung cấp là do bà ký, các biên nhận trước thì bà thống nhất, còn 02 biên nhận sau biên nhận số tiền 36.000.000 đồng và

biên nhận 100.000.000 đồng bà viết là do bà **G1** hăm dọa, ép buộc nên bà không đồng ý.

Nay bà đồng ý trả số tiền bà nhận là 75.000.000 đồng. Còn số khác bà không đồng ý, số tiền bà góp lãi được 86 triệu bà yêu cầu khấu trừ số tiền lãi đã đóng từ ngày vay đến khi xét xử. Nay bà chỉ đồng ý trả tiền vốn là 75.000.000 đồng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Huỳnh Thị Thảo S** có ý kiến trình bày: Trước đây khoảng năm 2022 bà làm tại **nhà xe T1** bà **Huỳnh Thị Kim L** là chị (bà kêu bằng chị hai) có gửi bà 20.000.000 đồng mượn đem về cho mẹ là bà **Phạm Thị G**. Sau đó bà đem về đưa lại cho mẹ. Còn việc thỏa thuận giữa mẹ và chị hai như thế nào bà không biết.

* *Luật Sư **Phan Thanh T** -Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà **G*** có ý kiến đề nghị: Căn cứ vào quá trình diễn biến tại phiên tòa có cơ sở xác định bà **L** có vay tiền của bà **G** thể hiện qua các biên nhận bà **G** cung cấp, đến nay chưa trả nay bà **G** kiện là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà **G**, buộc bà **L** trả số tiền vốn vay còn thiếu là 237.000.000 đồng và tiền lãi là 14.073.000 đồng. Còn việc bà **L** xác định có đóng lãi với số tiền 86.000.000 đồng là không có căn cứ đề nghị Tòa án không chấp nhận.

* *Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:*

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý vụ án, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đúng tư cách tham gia tố tụng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, tiến hành thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục. Các đương sự chấp hành tốt các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định.

Về nội dung vụ án: Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhận định: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, việc cho và vay tiền giữa các bên là có làm biên nhận vay tiền. Nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh việc bị đơn có vay tiền, số tiền vay và đã thỏa thuận lãi suất. Bị đơn thống nhất việc vay tiền, thừa nhận ký biên nhận vay nhưng xác định chỉ ký biên nhận vay số tiền 75.000.000 đồng, còn biên nhận với số tiền vay 136.000.000 đồng, bà **G** ép buộc bà ký thực tế bà không nhận số tiền trên. Nay bà chỉ thừa nhận và đồng ý trả số tiền 75.000.000 đồng vốn gốc còn 136.000.000 đồng bà **G** ép buộc bà ký biên nhận thực tế bà không nhận tiền nên bà không đồng

ý trả và trong quá trình vay tiền bà đã trả lãi cho bà **G** số tiền 86.000.000 đồng nay bà yêu cầu khấu trừ số tiền lãi trên vào số nợ lãi bà **G** kiện bà. Bà **L** xác định không nhận số tiền 136.000.000 đồng và hai biện nhận của số tiền trên bà bị bà **G** ép viết, Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho bà cung cấp chứng cứ chứng minh việc trên nhưng bà không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

Xét yêu cầu tính lãi suất theo quy định của bà **G** thấy rằng, việc vay tiền lúc đầu không thỏa thuận lãi suất nhưng sáu đó có thỏa thuận lãi. Nên yêu cầu tính lãi của bà **G** là có căn cứ cần chấp nhận.

Từ những nhận định trên căn cứ vào các Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430, Điều 440, Điều 468 Bộ luật dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **G** buộc bà **L** trả số tiền vay còn thiếu là 237.000.000 đồng, đồng thời trả lãi theo mức lãi suất quy định là 10 %/năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà **Phạm thị G2** yêu cầu bà **Huỳnh Thị Kim L** trả cho bà số tiền nợ tổng cộng gốc và lãi là 251.073.000 đồng (Trong đó nợ gốc 237.000.000đồng, lãi phát sinh 14.073.000đồng). Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”; bị đơn có nơi cư trú tại **ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang** theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện nên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận thụ lý giải quyết là phù hợp.

Tại phiên tòa bà **G2** yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử, xét yêu cầu tính lãi của bà **G2** từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử là phù hợp theo quy định tại Điều 244 Bộ luật dân sự nên chấp nhận.

[2] Nội dung tranh chấp: Từ năm 2022 bà **L** vay tiền của bà **G2** với tổng số tiền 237.000.000 đồng đến nay chưa trả. Bà **G2** nhiều lần yêu cầu bà **L** trả số tiền trên nhưng bà **L** không thống nhất nên hai bên phát sinh tranh chấp.

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà **Phạm Thị G thấy rằng:** Việc cho vay tiền giữa các bên là có làm biên nhận vay tiền. Nguyên đơn cung cấp chứng cứ

chứng minh việc bị đơn có vay tiền, số tiền vay và đã thỏa thuận lãi suất. Bị đơn thống nhất việc vay tiền, thừa nhận ký biên nhận vay nhưng xác định chỉ ký biên nhận vay số tiền 75.000.000 đồng, còn biên nhận với số tiền vay 136.000.000 đồng, bà G ép buộc bà ký thực tế bà không nhận số tiền trên. Nay bà chỉ thừa nhận và đồng ý trả số tiền 75.000.000 đồng vốn gốc, còn 136.000.000 đồng bà G ép buộc bà ký biên nhận thực tế bà không nhận tiền nên bà không đồng ý trả và trong quá trình vay tiền bà đã trả lãi cho bà G số tiền 86.000.000 đồng nay bà yêu cầu khấu trừ số tiền lãi trên vào số nợ lãi bà G kiện bà. Bà L xác định không nhận số tiền 136.000.000 đồng và hai biên nhận của số tiền trên bà bị bà G ép viết, Tòa án đã làm thông báo cho bà cung cấp chứng cứ chứng minh việc trên nhưng bà không có chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét. Đối với số tiền lãi bà L xác định trả cho bà G là 86.000.000 đồng, bà G không thừa nhận việc trên, nhưng trong các lần có lần trả 20.000.000 đồng do con bà G nhận việc này bà S xác nhận có nhận số tiền trên về đưa lại cho bà G nhưng bà G cho rằng số tiền trên bà L mượn riêng để trả tiền bản vẽ làm bằng khoáng đất chứ không phải trả lãi tiền vay. Tòa án đã thông báo bà cung cấp chứng cứ chứng minh số tiền 20.000.000 đồng là bà L trả tiền mượn làm bằng khoán đất. Bà cung cấp người làm chứng là bà Phạm Thị Ngọc G3 xác định việc trên. Tòa án đã tiến hành xác minh bà G3 xác định có cho bà G mượn 20.000.000 đồng nhưng bà G mượn làm gì bà không biết. Ngoài ra bà G không có chứng cứ gì khác chứng minh nên không có cơ sở xác định số tiền bà nhận là tiền mượn không phải lãi tiền vay.

Xét yêu cầu tính lãi suất theo quy định của bà G thấy rằng, việc vay tiền lúc đầu không thỏa thuận lãi suất nhưng sáu đó có thỏa thuận lãi. Nên yêu cầu tính lãi của bà G là có căn cứ cần chấp nhận.

Do Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả toàn bộ số tiền vay còn thiếu, do đó HĐXX có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả nợ còn thiếu cho nguyên đơn là 237.000.000 đồng.

[2.2] *Đối với yêu cầu của G về việc yêu cầu trả lãi từ ngày vay đến ngày xét xử theo mức lãi suất 10%/năm:* Hội đồng xét xử thấy rằng khi cho vay các bên đã thỏa thuận lãi suất vay, bên bị đơn cũng thống nhất không có ý kiến gì. Xét thấy việc tự thỏa thuận lãi suất giữa các bên trong hợp đồng vay là phù hợp theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu tính lãi suất khoản nợ vay. Cụ thể bà G yêu cầu lãi của

số tiền vay là 237.000.000 đồng cụ thể như sau:

- Số tiền 60.000.000 đồng từ ngày 27/12/2022 đến ngày 30/8/2024 là 01 năm 08 tháng 03 ngày x 10%/ năm = 10.050.000 đồng.
- Số tiền 25.000.000 đồng từ ngày 15/5/2023 đến ngày 30/8/2024 là 01 năm 03 tháng 15 ngày x 10%/ năm = 3.229.166 đồng.
- Số tiền 16.000.000 đồng từ ngày 07/6/2023 đến ngày 30/8/2024 là 01 năm 02 tháng 23 ngày x 10%/ năm = 1.968.800 đồng.
- Số tiền 36.000.000 đồng từ ngày 13/12/2023 đến ngày 30/8/2024 là 08 tháng 17 ngày x 10%/ năm = 2.570.000 đồng.
- Số tiền 100.000.000 đồng từ ngày 04/02/2024 đến ngày 30/8/2024 là 06 tháng 24 ngày x 10 %/ năm = 5.666.600 đồng.

Tổng số tiền lãi : 23.484.566 đồng. Khấu trừ số tiền lãi bà **G** đã nhận của bà **L** 20.000.000 đồng số tiền lãi bà **L** phải trả cho bà **G** là 3.484.566 đồng.

Xét đề nghị của đại diện VKS và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Phạm Thị G** là có căn cứ để chấp nhận nên Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bà **Huỳnh Thị Kim L** trả số tiền nợ còn thiếu cho bà **G** tổng cộng gốc và lãi là 240.484.000 đồng (Trong đó nợ gốc 237.000.000đồng, lãi phát sinh 3.484.566 đồng).

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% đối với số tiền 240.484.000 đồng là 12.024.200 đồng.

[4] Do bị đơn bà **Huỳnh Thị Kim L** bị buộc trả nợ nên phải chịu toàn bộ tiền án phí.

Bà **Phạm Thị G** không phải chịu án phí, hoàn trả lại án phí tạm nộp cho bà **G** với số tiền 6.276.825đồng theo lai thu số 0002176 ngày 16/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điều 35, Điều 39; Điều 91; Điều 147; Điều 244, Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 430, Điều 440, Điều 648 Bộ luật dân sự, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Phạm Thị G** về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà **Huỳnh Thị Kim L**.

Buộc bị đơn bà **Huỳnh Thị Kim L** phải trả cho bà **Phạm Thị G** số tiền vay gốc và lãi còn nợ là 240.484.000 đồng (Trong đó nợ gốc 237.000.000 đồng, lãi phát sinh 3.484.566 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 30/8/2024, nếu bà **L** không trả đủ số tiền nợ cho bà **G** thì còn phải chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên.

2. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Tiền án phí DSST trong vụ án là 12.024.200 đồng bà **L** chịu. Bà **Phạm Thị G** không phải chịu án phí, hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí cho bà **G** là 6.276.825 đồng theo lai thu số 0002176 ngày 16/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30/8/2024).

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

THẨM

- TAND tỉnh Kiên Giang;

TÒA

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN

- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã Vĩnh Bình Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Trần Thị Mỹ Vinh